

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**



**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
GIAI ĐOẠN 2011 – 2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 233/QĐ-XHNV-TCHC, ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM)

**TP. HỒ CHÍ MINH – 2011**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	3
<b>THÔNG TIN KHÁI QUÁT</b>	4
<b>TẦM NHÌN, SỨ MẠNG, MỤC TIÊU</b>	7
<b>PHẦN I: PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2007-2010</b>	
1. Phân tích bối cảnh	8
2. Tình hình thực hiện chiến lược giai đoạn 2007-2010	9
2.1 Công tác đào tạo	9
2.2 Công tác nghiên cứu khoa học	10
2.3 Công tác tổ chức – cán bộ	11
2.4 Công tác chính trị - tư tưởng	11
2.5 Công tác hợp tác quốc tế	12
2.6 Công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng	13
2.7 Công tác sinh viên	13
2.8 Công tác xây dựng cơ sở vật chất	14
2.9 Công tác tài chính	14
3. Phân tích cơ hội, thách thức và các điểm mạnh, điểm yếu	14
1. Phân tích cơ hội, thách thức	14
2. Điểm mạnh, điểm yếu	15
<b>Phần II: KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐHKHXH&amp;NV GIAI ĐOẠN 2011-2015</b>	
1. Phát triển nguồn nhân lực	17
2. Đào tạo	18
3. Nghiên cứu khoa học	22
4. Hợp tác quốc tế	25
5. Công tác chính trị - tư tưởng, công tác sinh viên và xây dựng văn hoá đại học	27
6. Cơ sở vật chất, tài chính	30
7. Quản trị đại học và đảm bảo chất lượng	32
<b>PHỤ LỤC</b>	
<b>1. LOGFRAME</b>	
Logframe chương trình 1: Phát triển nguồn nhân lực	36
Logframe chương trình 2: Đào tạo	39
Logframe chương trình 3: Nghiên cứu khoa học	52
Logframe chương trình 4: Hợp tác quốc tế	59
Logframe chương trình 5: Công tác chính trị - tư tưởng và xây dựng VHĐH	62
Logframe chương trình 6: Cơ sở vật chất – tài chính	67
Logframe chương trình 7: Quản trị đại học và Đảm bảo chất lượng	72
<b>2. CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH LƯỢNG</b>	
Phụ lục 1: Chỉ tiêu chức danh, học vị	77
Phụ lục 2: Chỉ tiêu nhân sự	77
Phụ lục 3: Danh mục chương trình giáo dục	77

---

Phụ lục 4: Quy mô đào tạo và tuyển mới đại học	80
Phụ lục 5: Quy mô đào tạo và tuyển mới sau đại học	81
Phụ lục 6: Quy mô giảng viên sau đại học và người hướng dẫn	81
Phụ lục 7: Danh mục chuyên ngành đào tạo và quy mô phát triển chuyên ngành	81
Phụ lục 8: Đề tài nghiên cứu khoa học	82
Phụ lục 9: Dự án nghiên cứu khoa học	82
Phụ lục 10: Xây dựng năng lực nghiên cứu	82
Phụ lục 11: Công bố kết quả nghiên cứu khoa học	83
Phụ lục 12: Hội nghị/hội thảo khoa học và số báo cáo tại hội nghị/hội thảo	83
Phụ lục 13: Sổ văn bản ghi nhớ, văn bản thoả thuận	83
Phụ lục 14: Dự án quốc tế	84
Phụ lục 15: Chương trình liên kết đào tạo	84
Phụ lục 16: Chương trình học bổng cho CBVC, SV, trao đổi, giao lưu	84
Phụ lục 17: Số sinh viên nước ngoài	84
Phụ lục 18: Số GV, học viên sau đại học và thực tập sinh nước ngoài	84
Phụ lục 19: Đầu tư cơ sở vật chất	84
Phụ lục 20: Kinh phí đầu tư phòng học, trang thiết bị	85
Phụ lục 21: Đầu tư thư viện	86
Phụ lục 22: Các chỉ tiêu về nguồn thu	87
Phụ lục 23: Chỉ tiêu đảm bảo chất lượng	88

## LỜI NÓI ĐẦU

“Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020” trình tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1/2011) khẳng định mục tiêu “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo” và định hướng: “Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo (...). Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, bảo đảm cơ chế tự chủ gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo. Tập trung đầu tư xây dựng một số trường, khoa, chuyên ngành mũi nhọn, chất lượng cao”.

Trước đó, Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ/CP ngày 2 tháng 11 năm 2005 *Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020*. Nghị quyết xác định mục tiêu chung là *đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Quán triệt quan điểm, chủ trương của Đảng và Chính phủ về đổi mới giáo dục đại học; thực hiện phương hướng, nhiệm vụ của *Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011-2015* với tầm nhìn “*hướng đến xây dựng một hệ thống đại học trong top đầu châu Á, nơi hội tụ của khoa học, công nghệ văn hoá và tri thức Việt Nam*”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn xây dựng và công bố **Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn giai đoạn 2011 – 2015**.

Đây là văn bản nhằm cụ thể hoá kế hoạch phát triển của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hướng đến mục tiêu tổng quát của toàn bộ hệ thống trong giai đoạn 2011-2015 là “*tạo môi trường và các điều kiện tối ưu để tất cả các thành viên phát triển lợi thế so sánh của mình một cách tốt nhất, trong một hệ thống tuy đa dạng nhưng có cùng định hướng, có liên kết và bổ sung cho nhau*”.

Văn bản này là cơ sở pháp lý và định hướng để các khoa/bộ môn, phòng, ban, trung tâm... trong trường xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể của từng đơn vị.

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. TÊN TRƯỜNG:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tiếng Anh: University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University Ho Chi Minh City

### 2. TÊN VIẾT TẮT:

- Tên tiếng Việt: ĐHKHXH&NV

- Tên tiếng Anh: HCMUSSH

### 3. CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

### 4. ĐỊA CHỈ:

- Cơ sở 1: 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

- Cơ sở 2: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM

### 5. LIÊN LẠC:

- Điện thoại: 38293828; Fax: 38221903

- Website: [www.hcmussh.edu.vn](http://www.hcmussh.edu.vn); Email: [hanhchinh@hcmussh.edu.vn](mailto:hanhchinh@hcmussh.edu.vn)

### 6. LOẠI HÌNH TRƯỜNG:

Công lập

### 7. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

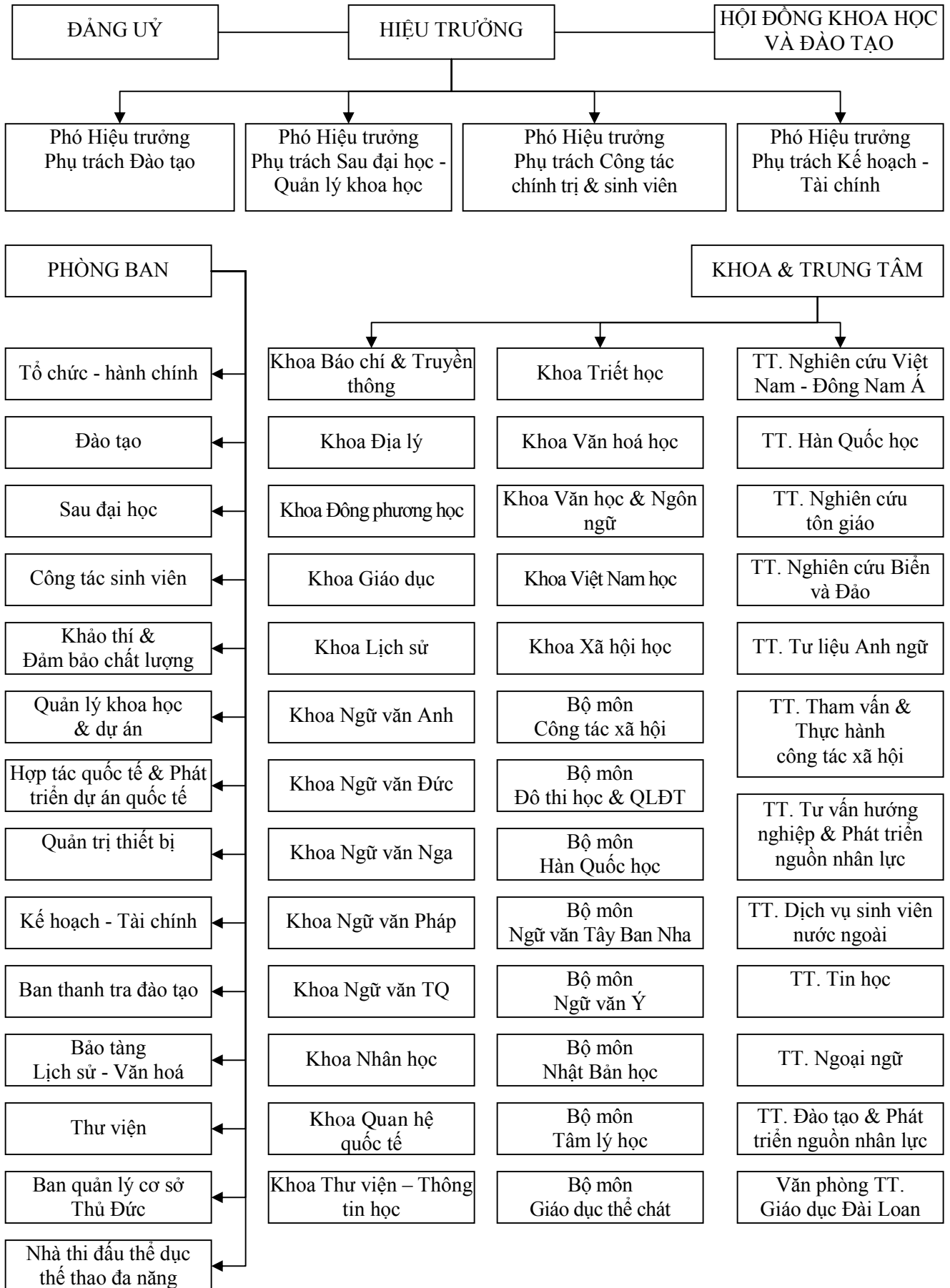
Trường ĐHKHXH&NV có lịch sử trên 50 năm với tiền thân là Trường Đại học Văn khoa, thuộc Viện Đại học Sài Gòn, thành lập năm 1957. Sau ngày thống nhất đất nước, tháng 10/1975, Trường Đại học Văn khoa có nhiều thay đổi về mục tiêu, chương trình và nội dung đào tạo. Tháng 4/1977 Trường Đại học Văn khoa hợp nhất với Trường Đại học Khoa học thành Trường Đại học Tổng hợp TP HCM. Ngày 30/3/1996, Trường ĐHKHXH&NV được thành lập trên cơ sở tách ra từ Trường Đại học Tổng hợp TP HCM và là một trong những trường đại học thành viên của ĐHQG-HCM. Trường ĐHKHXH&NV có vai trò quan trọng trong nền giáo dục đại học của Việt Nam, là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học có chất lượng cao ở địa bàn các tỉnh phía Nam.

### 8. ĐỘI NGŨ:

Trường quy tụ một đội ngũ gồm có 823 cán bộ, viên chức, giảng viên; trong đó có 506 cán bộ giảng dạy và nghiên cứu gồm: 3 Giáo sư, 34 Phó Giáo sư; 145 Tiến sĩ khoa học và Tiến sĩ; 287 Thạc sĩ, được đào tạo tại Việt Nam và các nước khác như Nga, Ba Lan, Bulgarie, Đức, Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Áo, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Philippines, Singapore v.v.. Nhiều giảng viên đã tu nghiệp và thỉnh giảng tại các trường đại học trên thế giới. Một giáo sư của Trường đã được trao tặng Giải thưởng Nhà nước, nhiều giảng viên được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú.

### 9. CƠ CẤU TỔ CHỨC:

Trường ĐHKHXH&NV tổ chức theo Điều lệ trường đại học được ban hành theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Quy chế Trường ĐHKHXH&NV ban hành theo Quyết định số 936/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Giám đốc ĐHQG-HCM. Có thể hình dung cơ cấu tổ chức của Trường qua mô hình dưới đây:



## **10. KHOA/BỘ MÔN:**

Trường hiện có 26 Khoa và Bộ môn trực thuộc trường, gồm: 1) Triết học; 2) Văn học và Ngôn ngữ; 3) Lịch sử; 4) Địa lý; 5) Việt Nam học; 6) Đông Phương học; 7) Xã hội học; 8) Giáo dục; 9) Thư viện - Thông tin học; 10) Ngữ văn Anh; 11) Ngữ văn Nga; 12) Ngữ văn Pháp; 13) Ngữ văn Trung Quốc; 14) Ngữ văn Đức; 15) Ngữ văn Tây ban Nha; 16) Ngữ văn Ý; 17) Văn hoá học; 18) Báo chí và Truyền thông; 19) Nhân học; 20) Quan hệ quốc tế; 21) Công tác xã hội; 22) Tâm lý học; 23) Đô thị học và Quản lý đô thị; 24) Nhật Bản học; 25) Hàn Quốc học; 26) Giáo dục thể chất.

## **11. QUY MÔ ĐÀO TẠO:**

Trường có hơn 31.000 sinh viên và học viên sau đại học thuộc các loại hình đào tạo khác nhau; trong đó có 11.000 sinh viên chính quy (với hơn 200 sinh viên nước ngoài), hơn 1.700 nghiên cứu sinh, học viên cao học. Hàng năm, trường còn thu hút hàng nghìn lượt học viên người nước ngoài đến theo học tiếng Việt và văn hoá, lịch sử,... Việt Nam hình thức chính quy bậc đại học (ngành Việt Nam học, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp,...) và sau đại học (chuyên ngành Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Lịch sử,...), là trường có số lượng sinh viên, học viên người nước ngoài đông nhất tại Việt Nam hiện nay. Với 53 chương trình giáo dục thuộc 28 ngành đào tạo bậc đại học, 33 chương trình sau đại học và trên 10 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, trường đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu đa dạng của người học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho TPHCM, các tỉnh, thành phía Nam trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

## **12 CƠ SỞ VẬT CHẤT:**

Trường hiện có hai cơ sở: cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng, Q1 rộng 1,2 ha; và cơ sở Linh Trung, Thủ Đức, rộng trên 23 ha. Trường đang sử dụng có hiệu quả cơ sở đào tạo Đinh Tiên Hoàng và đẩy nhanh việc xây dựng Linh Trung thành cơ sở đào tạo hiện đại, có các khu chức năng như nhà làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, thư viện, khu phức hợp thể dục thể thao, dịch vụ,... nằm trong khu quy hoạch rộng hơn 700 ha của ĐHQG-HCM.

## TÂM NHÌN, SỨ MẠNG, MỤC TIÊU

Là một thành viên của ĐHQG-HCM, Trường ĐHKHXH&NV có vai trò quan trọng trong công cuộc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Để hoàn thành trọng trách đó, Trường ĐHKHXH&NV tuyên bố *Tâm nhìn, Sứ mạng* và *Mục tiêu* như sau:

### 1. TÂM NHÌN:

Trường ĐHKHXH&NV là trường đại học định hướng nghiên cứu, từng bước tiến đến đại học nghiên cứu theo mô hình hiện đại của đại học thế giới, đóng vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục đại học về các ngành KHXH&NV của Việt Nam và tại khu vực châu Á.

### 2. SỨ MẠNG:

Trường ĐHKHXH&NV là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao; cung ứng nguồn nhân lực trình độ cao và có bản sắc riêng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; cung cấp các sản phẩm khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách xã hội; góp phần tạo dựng vị thế của KHXH&NV Việt Nam trong khu vực.

### 3. MỤC TIÊU:

Giai đoạn 2011-2015, Trường ĐHKHXH&NV có những bước đột phá về quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học để trở thành cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Việt Nam trong các lĩnh vực KHXH&NV; cung cấp các dịch vụ khoa học và giáo dục chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân; khẳng định vị thế của một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học quan trọng ở Đông Nam Á.



## PHẦN 1: PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2007-2010

### 1. PHÂN TÍCH BỐI CẢNH

#### 1.1 Bối cảnh quốc tế

Năm 2007 Việt Nam gia nhập WTO, thực sự hoà nhập vào cộng đồng kinh tế thế giới. Giáo dục Việt Nam đặt mình vào hệ thống chung của giáo dục toàn cầu với triết lý giáo dục, nội dung, phương pháp giảng dạy, tài nguyên học tập, tài chính đại học, kiểm định chất lượng,... theo những thông lệ cũng như chuẩn mực quốc tế. Đây là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức lớn đối với sự phát triển của giáo dục Việt Nam nói chung, giáo dục đại học Việt Nam nói riêng trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

Những năm đầu của thế kỷ XXI, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khái niệm kinh tế tri thức (xuất hiện vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX cùng với internet, xa lộ thông tin,...) tác động mạnh mẽ đến chất lượng cuộc sống của con người và góp phần nâng cao vị thế của giáo dục trên phạm vi toàn thế giới.

Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức với những đột biến công nghệ liên tục, sự thành bại được quyết định trước hết bởi khả năng nhận thức kịp thời những thay đổi và thích ứng mau lẹ với sự đổi thay. Do vậy, nhiều quốc gia có nền kinh tế lớn mạnh cũng như mới nổi như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Ấn Độ, Brazil,... đang đầu tư mạnh mẽ cho công nghệ tri thức. Tại nhiều nước, đầu tư cho giáo dục và khoa học chiếm tỷ trọng lớn; đầu tư vô hình (cho con người, giáo dục, khoa học,...) cao hơn đầu tư hữu hình (cơ sở vật chất). Phát triển con người trở thành nhiệm vụ trọng tâm của nhiều quốc gia.

#### 1.2 Bối cảnh Việt Nam

Trong những năm qua, lĩnh vực giáo dục được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “*Giáo dục và đào tạo có sứ mạng nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam. Phát triển giáo dục và đào tạo cùng với phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư phát triển. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội; nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hóa, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế, phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời*”.

Thực hiện chủ trương, chính sách đó của Đảng, trong 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã có nhiều văn bản nhằm chỉnh đốn và phát triển đại học Việt Nam, như: Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020; Chỉ thị số 296/CT-TTg ngày 27 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại

học giai đoạn 2010-2012; Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;...

Theo lộ trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, kể từ năm 2010, các cơ sở giáo dục vốn 100% của nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam. Cơ hội học tập của thanh niên Việt Nam ngày càng được mở rộng, giáo dục Việt Nam chắc chắn sẽ có những thay đổi nhanh chóng trong thời gian tới cả về quy mô và chất lượng đào tạo. Tuy nhiên đây cũng là thách thức lớn đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước, nhất là ở bậc đại học và sau đại học, trong việc thu hút người học. Cuộc cạnh tranh sẽ diễn ra hết sức quyết liệt về học phí, về nguồn lực cho hoạt động đào tạo (bao gồm nguồn lực con người, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài nguyên học tập,...), về chất lượng đầu ra, về khả năng tìm kiếm việc làm và vị trí xã hội sau khi tốt nghiệp của người học.

ĐHQG Hà Nội và ĐHQG-HCM theo định hướng của Chính phủ là những cỗ máy cái trong giáo dục đại học tại Việt Nam. Là một thành viên của ĐHQG-HCM, Trường ĐHKHXH&NV có ưu thế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn cho TPHCM và khu vực Nam Bộ, Tây Nguyên. Ưu thế đó được nhân lên bởi những hỗ trợ và tính tương tác, liên thông của toàn bộ hệ thống. Tuy nhiên, trừ kinh tế, quản trị, ngoại ngữ, quan hệ quốc tế, báo chí, tâm lý học,... nhiều ngành khác của khoa học xã hội và nhân văn đang đối mặt với những thách thức lớn, khi mà người học có xu hướng chọn các ngành kỹ thuật, công nghệ.

Trong bối cảnh mà cơ hội và thách thức đan xen nhau, giáo dục đại học Việt Nam nói chung, từng trường đại học ở Việt Nam nói riêng cần phải có những chiến lược đúng đắn, phù hợp với các nguồn lực cũng như phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước nhằm thay đổi căn bản bộ mặt của mình, tạo ra những bứt phá mạnh mẽ, xác lập vị trí trong nền giáo dục đại học của khu vực và thế giới.

## **2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2007-2010**

### **2.1. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

#### **2.1.1 Bậc đại học**

##### **2.1.1.1 Thành quả:**

- Triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ các hệ đào tạo theo đúng lộ trình và thu được những kết quả bước đầu; xây dựng, hoàn thiện các văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động đào tạo theo hệ thống tín chỉ; rà soát, chỉnh lý các chương trình giáo dục, đề cương chi tiết môn học, ban hành chuẩn đầu ra các chương trình giáo dục và thực hiện quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 09/2009/TT-BGD-ĐT.

- Ổn định và phát triển quy mô đào tạo hợp lý ở tất cả các hình thức đào tạo (chính quy, cử nhân tài năng, văn bằng 2, liên thông, vừa làm vừa học); bảo đảm chất lượng đào tạo cơ bản; sản phẩm đào tạo của nhà trường được xã hội thừa nhận.

- Mở thêm một số ngành/chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng số lượng ngành đào tạo lên 28 ngành với 53 chương trình giáo dục; đẩy mạnh liên kết đào tạo có hiệu quả với các đơn vị trong và ngoài nước, phục vụ kịp thời yêu cầu bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí cho TPHCM và các địa phương;

thu hút mạnh số sinh viên, học viên người nước ngoài, đưa Trường ĐHKHXH&NV trở thành trường thu hút nhiều sinh viên, học viên nước ngoài nhất tại Việt Nam.

- Công tác tuyển sinh ở tất cả các hệ đào tạo được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, đảm bảo chỉ tiêu; đẩy mạnh công tác thanh tra đào tạo, công tác kiểm định chất lượng đào tạo trong hoạt động, xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục nhằm tăng cường kỷ cương, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo (phòng học, phòng nghiên cứu, phòng tra cứu dữ liệu, thư viện, giáo trình, tài liệu, trang thiết bị...) có chuyển biến khá tích cực. Các phần mềm quản lý học vụ, trang web đào tạo cung cấp thông tin cho sinh viên được xây dựng, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý đào tạo và tiện ích cho sinh viên.

#### **2.1.1.2 Hạn chế:**

- Việc triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ còn lúng túng do nhận thức của một bộ phận giảng viên về đào tạo tín chỉ còn mơ hồ; đổi mới phương pháp giảng dạy chưa mạnh mẽ và thiếu đồng bộ; cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình, tài liệu tham khảo... còn thiếu.

- Chương trình và nội dung đào tạo một số ngành chưa chú ý trang bị kỹ năng cần thiết cho sinh viên; việc chỉnh lý chương trình giáo dục dựa trên ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, cựu sinh viên chưa được thực hiện thường xuyên và có kế hoạch đồng bộ.

- Hoạt động quản lý đào tạo ở một số mặt còn thiếu chuyên nghiệp do nhân lực, các phương tiện kỹ thuật phục vụ, trang bị cơ sở vật chất còn yếu và thiếu.

### **2.1.2 Bậc sau đại học**

#### **2.1.2.1 Thành quả:**

- Triển khai đào tạo tín chỉ ở tất cả các chuyên ngành sau đại học; xây dựng các quy định, cẩm nang sau đại học; chuẩn hoá, quy trình hoá hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo sau đại học.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo với các đối tác trong và ngoài nước; mở các ngành đào tạo mới nhằm đáp ứng nhu cầu người học và xã hội.

- Đảm bảo thực hiện đúng quy chế, nghiêm túc trong công tác tuyển sinh sau đại học; đảm bảo chỉ tiêu đào tạo.

#### **2.1.2.2 Hạn chế:**

- Việc phân cấp quản lý giữa cấp trường và cơ sở còn lúng túng.

- Chất lượng đào tạo chưa đều ở các chuyên ngành. Một số chuyên ngành có nhu cầu xã hội lớn, số lượng đầu vào cao nhưng đội ngũ mỏng ảnh hưởng đến việc tổ chức và chất lượng đào tạo.

- Chất lượng luận văn, luận án chưa cao và chưa đồng đều ở các chuyên ngành; tình trạng bảo vệ luận văn, luận án trễ hạn còn phổ biến.

- Việc gắn kết giữa hoạt động đào tạo sau đại học với hoạt động nghiên cứu khoa học còn yếu; số bài báo của học viên, nghiên cứu sinh còn thấp.

- Công tác tin học hoá quản lý đào tạo chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

## **2.2 CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

### **2.2.1 Thành quả:**

- Số lượng giảng viên, sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học; số lượng đề tài nghiên cứu các cấp tăng, đặc biệt là các đề tài cấp Nhà nước, trọng điểm ĐHQG-HCM, trong đó có nhiều đề tài được đánh giá tốt về khoa học và thực tiễn.

- Đã hình thành một số nhóm nghiên cứu có hướng và kế hoạch nghiên cứu khả thi theo định hướng nghiên cứu của ĐHQG-HCM.

- Hoạt động khoa học của sinh viên có một số thành tựu. Số lượng giải thưởng sinh viên NCKH cấp Bộ mà sinh viên Trường ĐH KHXH&NV đoạt được thuộc loại cao trong các trường đại học ở phía Nam.

### **2.2.2 Hạn chế:**

- Hoạt động nghiên cứu chưa đi vào chiều sâu; các nhóm nghiên cứu mạnh mới được thành lập nên chưa có nhiều hoạt động, nhiều kết quả nghiên cứu; chất lượng nghiên cứu chưa đồng đều ở các ngành, các đơn vị; số lượng các đề tài đề tài tập trung vào những điểm nóng của xã hội chưa cao

- Chất lượng khoa học, tính liên ngành của nhiều đề tài khoa học thấp; một số đề tài nghiên cứu không đảm bảo tiến độ, nghiệm thu trễ hạn; kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khoa học chưa được công bố rộng rãi trong giới khoa học; số bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế còn rất ít.

- Một bộ phận học viên, nghiên cứu sinh chưa kết hợp giữa việc học tập và nghiên cứu khoa học; số lượng báo cáo khoa học của học viên, nghiên cứu sinh trong thời gian thực hiện luận văn, luận án chưa nhiều và chất lượng chưa cao.

- Hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học còn yếu.

## **2.3 CÔNG TÁC TỔ CHỨC - CÁN BỘ**

### **2.3.1 Thành quả:**

- Đội ngũ cán bộ, viên chức được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng; chương trình thu hút tiến sĩ và thạc sĩ được đào tạo tại các nước có trình độ phát triển cao thu được kết quả tốt: từ năm 2007 đến nay trường đã thu hút và đào tạo được 57 tiến sĩ và 139 thạc sĩ, tạo được chuyển biến tích cực trong cơ cấu đội ngũ giảng viên: 145 tiến sĩ (chiếm 28,66 % tổng số giảng viên, trong đó có 3 giáo sư, 34 phó giáo sư), 287 thạc sĩ (chiếm 56,72% tổng số giảng viên).

- Có biện pháp kiên quyết trong xử lý CBVC không hoàn thành nhiệm vụ nâng cao trình độ chuyên môn; kịp thời động viên khen thưởng CBVC hoàn xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, giữ gìn an ninh trật tự.

- Thành lập một số đơn vị mới, đáp ứng thiết thực nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tư tưởng trong cán bộ, viên chức, học viên, sinh viên, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị nội bộ và tại địa phương.

### **2.3.2 Hạn chế:**

- Dù đã được tăng cường nhưng so với yêu cầu của một trường đại học theo định hướng nghiên cứu thì đội ngũ giảng viên của trường còn mỏng; cơ cấu đội ngũ giảng viên của các khoa/bộ môn, ngành chưa đồng đều; năng lực của một bộ phận CBVC chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình đổi mới và hội nhập; trình độ ngoại ngữ, tin học yếu, chưa thích ứng với đòi hỏi ngày càng cao của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Bộ máy hành chính của trường hoạt động chưa ngang tầm với đòi hỏi của sự phát triển của một trường đại học lớn về lĩnh vực KHXH&NV, trình độ chuyên môn hoá còn thấp.

## **2.4 CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG**

### **2.4.1 Thành quả:**

- Tư tưởng của đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên ổn định, đoàn kết; không xảy ra những hoạt động trái với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM.

- Sự phối hợp tốt giữa Đảng bộ và chính quyền, giữa nhà trường với Bộ GD&ĐT, với ĐHQG-HCM và với địa phương giúp đảm bảo tốt an ninh chính trị và đẩy mạnh các hoạt động của nhà trường.

- Có nhiều hoạt động thiết thực, bám sát nội dung, nhiệm vụ hoạt động của trường trong từng năm học; gắn kết với các đợt sinh hoạt chính trị - tư tưởng lớn của đất nước, của TPHCM.

- Xây dựng và ban hành Nội quy và Quy chế, làm cơ sở bước đầu xây dựng văn hoá đại học.

### **2.4.2 Hạn chế:**

- Một bộ phận CBVC, giảng viên và sinh viên còn bàng quan với thời cuộc, ít tham gia các sinh hoạt của trường, của đơn vị; xao nhãng nhiệm vụ chính tại cơ quan, chưa đầu tư đúng mức cho công tác.

- Ý thức nâng cao khả năng chuyên môn và hiệu quả công tác của một bộ phận CBVC là chưa cao, chưa đồng đều.

- Một số hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội vẫn còn mang tính hình thức.

## **2.5 CÔNG TÁC HỢP TÁC QUỐC TẾ**

### **2.5.1 Thành quả:**

- Xác lập và đa dạng hoá hoạt động hợp tác quốc tế tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ của nước ngoài; ký kết trên 190 văn bản ghi nhớ và triển khai các mối quan hệ, tiếp nhận các khoản tài trợ, chuyên gia, đề tài, thông tin, học bổng, góp phần tăng cường nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, nâng cao uy tín của trường.

- Phát triển các chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các đối tác nước ngoài, chủ yếu là với Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, Bỉ, tạo điều kiện cho các đơn vị tích lũy kinh nghiệm tổ chức, vận hành các chương trình liên kết, hoạt động hợp tác với đối tác nước ngoài.

### **2.5.2 Hạn chế:**

- Sự phối hợp giữa các đơn vị trong việc quản lý và đào tạo sinh viên nước ngoài chưa thật đồng bộ; tính chuyên nghiệp của đội ngũ quản lý hoạt động hợp tác quốc tế cấp trường và khoa/bộ môn chưa cao nên chưa phát huy hiệu quả các mối quan hệ hợp tác quốc tế.

- Nhiều khoa/bộ môn, trung tâm chưa chủ động trong hợp tác quốc tế làm giảm khả năng phát triển các hoạt động cụ thể sau khi ký kết các văn bản thoả thuận; nhiều chương trình học bổng dành cho giảng viên chưa được tận dụng triệt để nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ; trình độ ngoại ngữ của giảng viên, sinh viên chưa đáp ứng tốt cho

các hoạt động hợp tác quốc tế; khả năng viết, đấu thầu dự án còn yếu nên chỉ tham gia những dự án nhỏ hoặc do đối tác chỉ định.

- Cơ sở vật chất cho hoạt động đào tạo liên kết, hợp tác quốc tế còn thiếu, chưa đồng bộ làm hạn chế khả năng và hiệu quả hợp tác.

## **2.6 CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

### **2.6.1 Thành quả:**

- Hoàn thành Báo cáo tự đánh giá cấp trường lần II và tiếp Đoàn đánh giá ngoài nội bộ cấp ĐHQG-HCM, đạt 50/61 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 82%, chuẩn bị cho việc tiếp đoàn đánh giá ngoài của Bộ GD&ĐT.

- Xây dựng tiêu chuẩn, quy trình và hướng dẫn viết báo cáo theo Bộ tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng nội bộ của trường, tổ chức cho 40 đơn vị thuộc 2 khối hành chính, chuyên môn tiến hành tự đánh giá và tổ chức đoàn đánh giá kiểm soát chất lượng đến khảo sát tại các đơn vị. Trường là đơn vị đầu tiên xây dựng Bộ kiểm soát chất lượng nội bộ và triển khai công tác tự đánh giá nội bộ trong các thành viên của ĐHQG-HCM.

- Triển khai tự đánh giá 7 chương trình đào tạo cử nhân chính quy bằng 1 và tự đánh giá chương trình đào tạo Cử nhân tài năng theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA.

- Tổ chức việc lấy ý kiến người học qua phiếu khảo sát môn học, phiếu khảo sát toàn khoá học, lấy ý kiến đồng nghiệp qua việc dự giờ; bước đầu tổ chức việc lấy ý kiến cựu sinh viên, nhà tuyển dụng để cải tiến chương trình giáo dục, phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

### **2.6.2 Hạn chế:**

- Trong đợt tự đánh giá và đánh giá ngoài lần I, do là đơn vị đầu tiên trong ĐHQG-HCM tiến hành tự đánh giá cấp trường theo 61 tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học mới của Bộ GD&ĐT nên kết quả đánh giá ngoài cấp trường lần I không khả quan: chỉ đạt 31/61 tiêu chí, chiếm tỷ lệ 50,82%

- Hệ thống thông tin dữ liệu dùng chung cho toàn trường chưa hoàn chỉnh, đồng bộ gây khó khăn không nhỏ cho công tác đánh giá và kiểm định chất lượng.

- Việc cải tiến thông qua hoạt động đánh giá, kiểm định ở các đơn vị chưa tốt do chưa hình thành văn hoá chất lượng, do sự quan tâm của các đơn vị, cá nhân đối với công tác đảm bảo chất lượng chưa cao; kinh phí dành cho hoạt động này quá khiêm tốn.

## **2.7 CÔNG TÁC SINH VIÊN**

### **2.7.1 Thành quả:**

- Công tác quản lý sinh viên được quy trình hoá, công khai hoá, giúp sinh viên hiểu đầy đủ và đúng đắn quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

- Quyền lợi của sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học và sinh hoạt ngày càng được chú ý đảm bảo và nâng cao.

- Tổ chức thường xuyên hoạt động đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với sinh viên nhằm nắm bắt nguyện vọng, tâm tư, tình cảm của người học.

- Công tác giáo dục truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng được triển khai và thu được kết quả tốt; các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng ngày càng nhiều và hiệu quả.

### **2.7.2 Hạn chế:**

- Sự liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên chưa đạt được kết quả như mong muốn, gây khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm của sinh viên

- Hoạt động chính trị - tư tưởng chưa có nhiều phương thức mới, đủ sức thu hút sinh viên.

- Chưa tăng cường các tiện ích phục vụ sinh viên trong sinh hoạt, học tập, nghiên cứu, thông tin,...

## **2.8 CÔNG TÁC CƠ SỞ VẬT CHẤT:**

### **2.8.1 Thành quả:**

- Đẩy mạnh đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, sinh hoạt ... ở cả hai cơ sở Đinh Tiên Hoàng và Linh Trung.

- Tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy – học tập, nghiên cứu, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu của giảng viên và sinh viên.

### **2.8.2 Hạn chế:**

- So với nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất hiện tại chỉ mới đáp ứng khoảng 70%. Việc sắp xếp khu học tập, khu làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện... còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

- Tiến độ xây dựng các công trình ở hai cơ sở Đinh Tiên Hoàng và Linh Trung chậm so với kế hoạch do việc giải toả và các nguyên nhân khách quan khác, ảnh hưởng đáng kể đến nhiều hoạt động của nhà trường.

## **2.9 CÔNG TÁC TÀI CHÍNH**

### **2.9.1 Thành quả:**

- Thực hiện nghiêm túc các chế độ về tài chính, không để xảy ra sai phạm. Triển khai thực hiện Nghị định 10 một cách dân chủ, công khai, minh bạch, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, viên chức.

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm và thực hiện tốt công tác kiểm toán nhà nước đối với lĩnh vực kế hoạch - tài chính; thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ làm công tác kế hoạch - tài chính

- Có kế hoạch và lộ trình cụ thể nhằm đảm bảo tính thống nhất và minh bạch hoá, công khai tài chính.

### **2.9.2 Hạn chế:**

- Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới và trong nước, nguồn lực tài chính của trường có hạn đã ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của CBVC, sinh viên, học viên cũng như ảnh hưởng đến việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

- Nhân lực, vật lực ngày càng tăng theo nhu cầu của các hoạt động của nhà trường trong khi nguồn thu không tăng tương ứng gây khó khăn trong cân đối thu – chi.

## **3. PHÂN TÍCH CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU**

### **3.1. Phân tích cơ hội, thách thức**

#### **3.1.1 Cơ hội:**

**3.1.1.1** Sự nghiệp giáo dục – đào tạo được Đảng, Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực của sự phát triển, trong đó lĩnh vực KHXX&NV được chú

trọng và thực sự trở thành ngành khoa học có vai trò rất quan trọng trong hoạch định chính sách vĩ mô, phản biện xã hội cho các chủ trương, quyết sách lớn của quốc gia.

**3.1.1.2** Địa bàn hoạt động của trường (bao gồm Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên – trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) có nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao; đồng thời tạo ra nhiều cơ hội hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

**3.1.1.3** Vị thế của ĐHQG – một hệ thống “đa ngành, đa lĩnh vực trọng điểm quốc gia, kết hợp đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, xây dựng cơ chế quản lý theo chuẩn mực quốc tế, gắn kết và phục vụ cộng đồng” được khẳng định trong hệ thống giáo dục quốc dân. Vị thế của các đơn vị thành viên, trong đó có Trường ĐHKHXH&NV, ngày càng được nâng cao trong nước và khu vực.

**3.1.1.4** Cơ chế tự chủ đại học và việc phân cấp, phân quyền đang được đẩy mạnh tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các hoạt động của trường.

**3.1.1.5** Môi trường hợp tác quốc tế và khả năng thu hút các nguồn tài trợ quốc tế ngày càng được mở rộng.

### **3.1.2 Thách thức:**

**3.1.2.1** Xu thế cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các trường đại học trong và ngoài nước, giữa các trường đại học công lập và ngoài công lập.

**3.1.2.2** KHXH&NV vẫn chưa được xã hội thực sự coi trọng, kém lợi thế so sánh trong tuyển sinh, đào tạo, xu hướng lựa chọn nghề nghiệp và trong đặt hàng nghiên cứu khoa học so với các lĩnh vực khác.

**3.1.2.3** Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn và yêu cầu của xã hội, gây trở ngại đáng kể đối với việc giảng dạy, nghiên cứu một số ngành KHXH&NV.

**3.1.2.4** Cơ chế quản lý chưa thông thoáng, quyền tự chủ chưa được thực thi triệt để, năng lực quản trị đại học chưa đáp ứng với yêu cầu.

## **3.2 Điểm mạnh, điểm yếu**

### **3.2.1 Điểm mạnh:**

**3.2.1.1** Trường ĐHKHXH&NV là trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, có bản sắc đặc thù tại Việt Nam; là trường đại học công lập thuộc lĩnh vực KHXH&NV duy nhất ở phía Nam, có bề dày truyền thống và uy tín lâu năm.

**3.2.1.2** Đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu có trình độ chuyên môn, học thuật cao, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo; nhiều cán bộ trẻ có triển vọng.

**3.2.1.3** Phương thức đào tạo đa dạng, bao gồm nhiều loại hình và trình độ đào tạo.

**3.2.1.4** Lãnh đạo các cấp có quyết tâm đổi mới, tiếp cận với xu thế hiện đại và hội nhập quốc tế.

**3.2.1.5** Trường có mối quan hệ rộng rãi với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức chính phủ, phi chính phủ,... trong nước và quốc tế.

### **3.2.2 Điểm yếu:**

**3.2.2.1** Chưa xác lập được đẳng cấp trong hệ thống đại học khu vực và thế giới.

**3.2.2.2** Tính liên thông, liên kết giữa trường với các đơn vị thành viên trong ĐHQG-HCM còn hạn chế.



**3.2.2.3** Đội ngũ CBVC ở một số khoa/bộ môn còn thiếu về số lượng và chưa đồng đều về chất lượng; đội ngũ CB quản lý và chuyên viên thiếu chuyên nghiệp.

**3.2.2.4** Chương trình đào tạo chưa tiếp cận trình độ quốc tế, chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của nhà tuyển dụng.

**3.2.2.5** Nghiên cứu khoa học chưa thực sự trở thành một trong những động lực của sự phát triển, chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh.

**3.2.2.6** Cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính chưa đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

## PHẦN II

### KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN GIAI ĐOẠN 2011-2015

Chiến lược phát triển Trường ĐHKHXH&NV là một hệ thống gồm 7 chương trình có mối liên hệ, quan hệ chặt chẽ với nhau theo định hướng chung: huy động toàn bộ các nguồn lực nhằm xây dựng và phát triển Trường theo mục tiêu đã đặt ra là “*Giai đoạn 2011-2015, Trường ĐHKHXH&NV có những bước đột phá về quản trị đại học, đào tạo, nghiên cứu khoa học để trở thành cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Việt Nam trong các lĩnh vực KHXH&NV; cung cấp các dịch vụ khoa học và giáo dục chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân; khẳng định vị thế của một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học quan trọng ở Đông Nam Á*”.

Các chương trình này được triển khai đồng bộ, bổ sung cho nhau; bao gồm:

1. Chương trình Phát triển nguồn nhân lực
2. Chương trình Đào tạo
3. Chương trình Nghiên cứu khoa học
4. Chương trình Hợp tác quốc tế
5. Chương trình Công tác chính trị - tư tưởng, công tác sinh viên và xây dựng văn hoá đại học
6. Chương trình Cơ sở vật chất, tài chính
7. Chương trình Quản trị đại học và đảm bảo chất lượng

#### 1. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

**1.1 Mục tiêu chung:** Phát triển nhanh, vững chắc và toàn diện nguồn nhân lực, chuẩn hoá và nâng chất đội ngũ giảng viên, cán bộ, chuyên viên về giảng dạy, nghiên cứu, quản lý, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; lấy công tác phát triển nguồn nhân lực làm đòn bẩy nhằm đổi mới toàn diện hoạt động của nhà trường

##### 1.2 Mục tiêu cụ thể:

**1.2.1** Chuẩn hoá đội ngũ một cách mạnh mẽ nhằm thực hiện quá trình hội nhập khu vực trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**1.2.2** Thay đổi cơ cấu giảng viên, tăng tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ, giảm mạnh số lượng giảng viên có trình độ cử nhân, tăng giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư; xác lập tỷ lệ hợp lý, hài hoà giữa đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm với đội ngũ giảng viên trẻ, có tiềm năng.

**1.2.3** Tăng cường số lượng và nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên.

### 1.3 Nhóm giải pháp:

**1.3.1** Xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, phát triển nhân sự theo từng năm học, phân bổ chỉ tiêu và giám sát việc thực hiện chỉ tiêu của các đơn vị, thay đổi cơ cấu giảng viên theo hướng tăng nhanh tỷ lệ tiến sĩ, thạc sĩ; thu hút các giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên được đào tạo ở nước ngoài.

**1.3.2** Thực hiện nghiêm việc rà soát chất lượng đội ngũ CBVC; xử lý kiên quyết, triệt để những trường hợp không đảm bảo các yêu cầu chuyên môn, trình độ chuyên môn (chương trình hậu tuyển dụng; về nguyên tắc, giảng viên phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên mới được đứng lớp (trừ giảng viên giảng dạy ngoại ngữ không chuyên).

**1.3.3** Kết hợp việc xây dựng, kiện toàn các đơn vị mới với việc điều chỉnh các chỉ tiêu phù hợp với điều kiện của các đơn vị cũng như định hướng phát triển của nhà trường; điều chỉnh công tác tuyển dụng, hạn chế tối đa việc giữ sinh viên ở lại trường làm công tác giảng dạy; trừ một số sinh viên xuất sắc của hệ Cử nhân tài năng giữ lại theo hướng học liên thông sau đại học kết hợp với công tác phục vụ tại khoa/bộ môn; hạn chế giảng viên thỉnh giảng.

**1.3.4** Thực hiện ký hợp đồng trách nhiệm với các giảng viên có trình độ cao đến tuổi về hưu song song với việc tạo nguồn đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trẻ.

**1.3.5** Đẩy mạnh việc gửi CBVC ra nước ngoài học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ; đa dạng hoá hợp tác quốc tế nhằm phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ giảng viên.

**1.3.6** Tạo điều kiện làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư; xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho giảng viên, nhà nghiên cứu; cải tiến công tác thi đua, khen thưởng, tạo đòn bẩy khuyến khích các CBVC đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn.

**1.3.7** Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và chuyên viên, chú trọng đặc biệt việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản trị đại học, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, xác định cơ cấu giảng viên, chuyên viên trong cơ cấu cán bộ, viên chức.

### 1.4 Chỉ tiêu:

**1.4.1** Chỉ tiêu về chức danh của CBVC, GV (xem Phụ lục 1)

**1.4.2** Chỉ tiêu về nhân sự (xem Phụ lục 2)

## 2. ĐÀO TẠO

**2.1 Mục tiêu chung:** Xác lập và hoàn thiện cơ cấu ngành đào tạo, chương trình giáo dục, quy mô đào tạo, phương pháp giảng dạy, quản lý đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tạo chuyên biến căn bản về chất lượng đào tạo.

### 2.2 Đào tạo đại học:

#### 2.2.1 Mục tiêu cụ thể:

**2.2.1.1** Xác lập cơ cấu ngành đào tạo của một trường đại học khoa học cơ bản, định hướng nghiên cứu, đồng thời chú trọng phát triển các ngành đào tạo ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội.

**2.2.1.2** Chương trình giáo dục được nâng chất theo hướng cung cấp tri thức cơ bản, tổng hợp và kỹ năng hiện đại, sáng tạo. Một số chương trình giáo dục tiếp cận chuẩn khu vực/quốc tế.

**2.2.1.3** Quy mô đào tạo hợp lý đối với các phương thức và loại hình đào tạo; góp phần cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, quảng bá “thương hiệu” của trường.

**2.2.1.4** Phương pháp giảng dạy hiện đại, phù hợp với yêu cầu của học chế tín chỉ.

**2.2.1.5** Quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ngày càng hoàn thiện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại.

## **2.2.2 Nhóm giải pháp:**

### **2.2.2.1 Về cơ cấu ngành đào tạo:**

- Củng cố các ngành khoa học cơ bản, truyền thống theo định hướng nghiên cứu: *Văn học, Ngôn ngữ học, Lịch sử, Triết học, Địa lý học, Văn hoá học, ...*

- Tiếp tục phát huy thế mạnh các ngành có nhu cầu xã hội, chất lượng đầu vào cao: *Báo chí - Truyền thông, Quan hệ quốc tế, Ngữ văn Anh, Tâm lý học, Du lịch, ...*

- Xây dựng một số ngành có chất lượng đào tạo thuộc loại hàng đầu của Việt Nam: *Việt Nam học, Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Đô thị học, ...*

- Nghiên cứu mở thêm một số ngành đào tạo mới, phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước: *Khoa học quản lý, Ngữ văn Ý, Khoa học chính trị, Nghệ thuật học, Hành chính công, Xuất bản - Phát hành, Trung Quốc học, Ấn Độ học, ...*

- Mở rộng và phát huy hiệu quả của các chương trình đào tạo liên kết với các trường đại học có uy tín của nước ngoài.

### **2.2.2.2 Về chương trình giáo dục:**

- Chuẩn hoá mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra của các chương trình giáo dục.

- Tăng cường tính liên thông trong chương trình giáo dục giữa các khối ngành, ngành (liên thông ngang); giữa các bậc học cao đẳng – đại học – sau đại học (liên thông dọc); liên thông giữa trường và các trường đại học trong và ngoài ĐHQG-HCM; liên thông giữa trường và các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

- Tập trung xây dựng một số chương trình giáo dục tiếp cận chuẩn khu vực/quốc tế (bao gồm các chương trình đào tạo *cử nhân tài năng* và chương trình giáo dục của các ngành *Ngữ văn Anh, Việt Nam học, Quan hệ quốc tế, ...*).

- Định kỳ rà soát, cải tiến tất cả các chương trình giáo dục trên cơ sở tham khảo các chương trình phù hợp của các nước phát triển, và ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên.

- Rà soát, đổi mới, bổ sung và cập nhật nội dung giáo trình, tài liệu tham khảo của tất cả các chương trình giáo dục. Lựa chọn và sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo có giá trị của các nước tiên tiến trong lĩnh vực KHXH&NV cho một số chương trình giáo dục. Thúc đẩy mạnh mẽ việc biên soạn hệ thống giáo trình riêng của trường cho tất cả các môn học nhằm thay thế những giáo trình cũ, thiếu tính cập nhật.

### **2.2.2.3 Về quy mô đào tạo:**

- Phát triển quy mô đào tạo hệ chính quy, ưu tiên cho các ngành mới.

- Phát triển quy mô và ngành đào tạo đối với hệ cử nhân tài năng.

- Duy trì hợp lý quy mô đào tạo hệ vừa làm vừa học nhằm đào tạo theo địa chỉ nguồn nhân lực cho các địa phương Tây Nam Bộ, Trung Bộ và TP Hồ Chí Minh.

- Chú trọng phát triển các loại hình đào tạo văn bằng 2, đào tạo liên thông; đặc biệt là loại hình đào tạo từ xa.

- Tăng cường các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác nước ngoài theo các hình thức chương trình đôi, thực tập, trọn gói,...Hợp tác mở một số cơ sở đào tạo ngành Việt Nam học và tiếng Việt ở nước ngoài (trước mắt là ở Hàn Quốc và Thái Lan).

#### **2.2.2.4 Về phương pháp giảng dạy:**

- Định kỳ tổ chức hội nghị chất lượng cấp trường và hội thảo/seminar cấp khoa/bộ môn về đổi mới phương pháp giảng dạy.

- Xác lập quy trình nâng cao trình độ của giảng viên; thành lập bộ phận nghiên cứu và hỗ trợ phương pháp giảng dạy, mời các chuyên gia nước ngoài tập huấn về giảng dạy đại học.

- Tiếp tục tổ chức dự giờ và cải tiến chất lượng dự giờ; lấy ý kiến sinh viên, cựu sinh viên về môn học, khoá học và gửi kết quả khảo sát đến giảng viên để điều chỉnh, cải tiến phương pháp giảng dạy

#### **2.2.2.5 Về quản lý đào tạo:**

- Xây dựng tiêu chuẩn kiểm soát chất lượng và các quy trình cốt lõi về quản lý đào tạo; tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, chuyên viên Phòng Đào tạo.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo hiện đại.

- Bổ sung, nâng cấp các phần mềm chuyên dùng để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý học vụ.

- Thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phối hợp giữa cấp trường và cấp khoa/bộ môn trong quản lý đào tạo.

- Kiến toàn Ban cố vấn học tập và bộ phận giáo vụ của các khoa/bộ môn.

- Tăng cường công tác thanh tra đào tạo đối với tất cả các loại hình đào tạo để đảm bảo việc giảng dạy, học tập, thi cử theo đúng quy định.

### **2.2.3 Một số chỉ tiêu cụ thể:**

#### **2.2.3.1 Cơ cấu ngành đào tạo:**

Hiện tại, trường có 7 lĩnh vực đào tạo, 14 nhóm ngành, 28 ngành, 53 chương trình giáo dục. Đến 2015, trường sẽ có 8 lĩnh vực đào tạo (thêm *lĩnh vực Nghệ thuật*); bao gồm 15 nhóm ngành (thêm *nhóm ngành Nghệ thuật*), 34 ngành (thêm các ngành *Khoa học quản lý, Ngữ văn Ý, Khoa học chính trị, Nghệ thuật, Xuất bản - Phát hành, Hành chính công*), với khoảng 60 chương trình giáo dục (*xem Phụ lục 3*).

#### **2.2.3.2 Chương trình giáo dục:**

- Đến năm học 2011-2012, hoàn thành việc chuẩn hoá mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra của các chương trình giáo dục.

- Tiến hành rà soát, cải tiến tất cả các chương trình giáo dục theo định kỳ 2 năm/lần nhằm tăng cường mạnh tính liên thông giữa các chương trình và đáp ứng nhu cầu xã hội, nhu cầu học thuật.

- Xúc tiến chương trình giáo dục liên thông với Trường Đại học Kinh tế - Luật theo hướng hai ngành (ngành một của Trường ĐHKHXH&NV, ngành hai ở Trường Đại học Kinh tế - Luật và ngược lại), đưa vào thực hiện thí điểm vào năm học 2012-2013.

**2.2.3.3 Quy mô đào tạo:** (xem Phụ lục 4).**2.2.3.4 Đổi mới phương pháp giảng dạy:**

- Cấp trường tổ chức Hội nghị chất lượng (2 năm/lần); cấp khoa/bộ môn tổ chức hội thảo, seminar (1 năm/lần) nhằm trao đổi, thảo luận, rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy.

- Có từ 70 - 80% giảng viên được đánh giá tích cực về phương pháp giảng dạy (qua kết quả dự giờ của đồng nghiệp và lấy ý kiến người học).

- Mỗi học kỳ tổ chức các chuyên đề về phương pháp giảng dạy, cấp chứng chỉ cho giảng viên.

**2.2.3.5 Quản lý đào tạo:**

- Đến năm 2015, hoàn thành hệ thống thông tin quản lý đào tạo vận hành đồng bộ, hiệu quả giữa các loại hình chính quy, vừa làm vừa học, văn bằng 2, liên thông, từ xa,...

- Đẩy nhanh quy trình hoá, tin học hoá quản lý đào tạo các hình thức liên thông, văn bằng hai, đặc biệt là hình thức vừa làm vừa học, để đến năm 2012 đạt mức độ tương đương hình thức chính quy.

- Mỗi đơn vị đào tạo (khoa/bộ môn trực thuộc) có ít nhất 2 cố vấn học tập am hiểu quy chế, quy định, nhiệt tình tư vấn cho sinh viên các hệ đào tạo, có đủ số giáo vụ có nghiệp vụ.

- Công tác thanh tra đào tạo được tiến hành thường xuyên, liên tục đối với hệ chính quy và ít nhất 1 lần/tháng đối với các cơ sở vừa làm vừa học, các lớp đào tạo liên thông, văn bằng 2.

- Phát huy vai trò của các Ủy viên chuyên môn tại các cơ sở đào tạo vừa làm vừa học, kiên quyết giải thể các cơ sở không đạt chuẩn.

**2.3 Đào tạo sau đại học:****2.3.1 Mục tiêu cụ thể:****2.3.1.1 Xây dựng cơ cấu ngành:**

- Hoàn thiện và phát triển hoạt động đào tạo sau đại học với cơ cấu ngành đa dạng, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của các tỉnh thành phía Nam và cả nước.

- Đẩy mạnh phát triển các chuyên ngành đào tạo sau đại học, hướng đến mục tiêu mỗi bộ môn, mỗi chuyên ngành đều có chương trình đào tạo sau đại học bên cạnh chương trình đào tạo đại học.

**2.3.1.2 Chương trình đào tạo:**

Chương trình đào tạo đảm bảo nội dung theo khung chương trình của ĐHQG-HCM, cập nhật, mềm dẻo, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam và liên thông, hội nhập quốc tế

**2.3.1.3 Quy mô đào tạo:**

Phát triển hợp lý quy mô đào tạo ở cả hai bậc thạc sĩ và tiến sĩ cả về số lượng và chất lượng, phù hợp với yêu cầu của một đại học định hướng nghiên cứu.

**2.3.1.4 Phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quy trình quản lý:**

- Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

- Thực hiện công tác kiểm định, đánh giá tất cả các chương trình đào tạo.

- Rà soát và hoàn thiện quy trình quản lý, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong trường.

### **2.3.2 Nhóm giải pháp:**

#### **2.3.2.1 Về xây dựng cơ cấu ngành:**

- Củng cố các chuyên ngành đào tạo khoa học cơ bản, chú ý phát triển các chuyên ngành đào tạo mang tính ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, nhất là khu vực Nam Bộ (như các chuyên ngành *Xã hội học, Nhân học, Giáo dục học, Quản lý khoa học và công nghệ, Chính sách công trong bảo vệ tài nguyên môi trường,...*)

- Ưu tiên phát triển các chuyên ngành có khả năng thu hút học viên quốc tế và có khả năng liên kết khu vực, quốc tế cao (*Việt Nam học, Văn hoá học,...*)

#### **2.3.2.2 Về chương trình đào tạo:**

- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ; chuẩn hoá chất lượng các chương trình đào tạo, gắn đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển đại học theo định hướng nghiên cứu.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của chương trình đào tạo, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và khả năng tư duy khoa học độc lập của học viên; xây dựng một số ngành, chuyên ngành đào tạo sau đại học ngang tầm khu vực và quốc tế

#### **2.3.2.3 Về quy mô đào tạo:**

- Đến năm 2015 trường có 25 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, tổng số học viên cao học và nghiên cứu sinh đạt tỷ lệ 20 % so với sinh viên hệ chính quy.

- Phát triển các chương trình liên kết đào tạo mới; tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình liên kết đào tạo với các đại học của Bỉ, Úc, Scotland; chú trọng xây dựng quan hệ hợp tác với các đại học đẳng cấp quốc tế. Tiếp tục liên kết với Trường Đại học KHXH&NV – ĐHQG Hà Nội đào tạo chương trình thạc sĩ các chuyên ngành Quản lý khoa học và công nghệ, Báo chí học, Quan hệ quốc tế và Khoa học quản lý.

#### **2.3.2.4 Về phương pháp giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quy trình quản lý:**

- Nâng cao chất lượng giảng dạy sau đại học; đổi mới việc đánh giá các chuyên đề, đề cương nghiên cứu; đánh giá chất lượng tất cả các chương trình đào tạo sau đại học.

- Cải tiến công tác quản lý hoạt động đào tạo theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của phòng chức năng và các khoa/bộ môn. Xây dựng quan hệ phối hợp tốt trong quản lý đào tạo giữa phòng chức năng và các khoa/bộ môn. Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho chuyên viên phòng sau đại học và giáo vụ sau đại học của các khoa/bộ môn. Rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản, quy trình quản lý đào tạo sau đại học theo phương thức tín chỉ. Tin học hoá công tác quản lý đào tạo sau đại học ngang bằng với đào tạo đại học chính quy.

### **2.3.3 Chỉ tiêu:**

**2.3.3.1 Quy mô đào tạo và tuyển mới giai đoạn 2011-2015** (xem Phụ lục 5)

**2.3.3.2 Quy mô đội ngũ cán bộ giảng dạy và hướng dẫn** (xem Phụ lục 6)

**2.3.3.3 Quy mô phát triển chuyên ngành đào tạo sau đại học** (xem Phụ lục 7)

### **3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**3.1 Mục tiêu chung:** Xây dựng nền tảng của một đại học định hướng nghiên cứu; phát triển mạnh và gắn kết nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu liên ngành nhằm tạo ra những sản phẩm khoa học có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao để phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH của khu vực phía Nam, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách và phản biện xã hội; xây dựng một số lĩnh vực mũi nhọn, được công nhận ở tầm quốc gia và tiến đến được công nhận ở tầm quốc tế; gắn kết KHCN với đào tạo.

#### **3.2 Mục tiêu cụ thể:**

##### **3.2.1 Về hướng nghiên cứu:**

**3.2.1.1** Nghiên cứu cơ bản: Tập trung xây dựng các đề tài nghiên cứu lớn mang tính liên ngành với sự tham gia của nhiều ngành khoa học, tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng cơ chế quản lý, chiến lược phát triển, nghiên cứu dự báo những vấn đề của KHXH&NV, các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước trong nửa đầu thế kỷ XXI.

**3.2.1.2** Nghiên cứu ứng dụng: Hướng hoạt động nghiên cứu vào việc giải quyết những vấn đề cấp thiết của TPHCM, khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; những vấn đề quan trọng của Việt Nam học và Nam Bộ học.

**3.2.1.3** Gắn các hướng nghiên cứu của ĐHQG-HCM, nhà trường, khoa/bộ môn, của giáo sư hướng dẫn học viên, sinh viên với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

##### **3.2.2 Về xây dựng năng lực nghiên cứu:**

**3.2.2.1** Từng bước xây dựng trường phái nghiên cứu khoa học của Trường ĐHKHXH&NV mang tính độc lập, học thuật và có tính tranh luận cao; gắn với các chủ đề của giới nghiên cứu KHXH&NV trên thế giới.

**3.2.2.2** Xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh, có uy tín trong nước lẫn quốc tế; xây dựng cộng đồng nghiên cứu mạnh, môi trường học thuật phát triển.

**3.2.2.3** Xây dựng và tham gia các chương trình khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV và các lĩnh vực có liên quan của quốc gia, các đề tài nghiên cứu trọng điểm của ĐHQG-HCM và các trung tâm, viện nghiên cứu, của TP.HCM và các địa phương Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

**3.2.2.4** Tăng cường hiệu quả ứng dụng của hoạt động nghiên cứu khoa học trên cả hai bình diện: lý thuyết và thực tiễn. Chú trọng việc đưa các sản phẩm nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực KHXH&NV phục vụ cho việc phát triển kinh tế, quản lý xã hội.

##### **3.2.3 Về công bố đề tài khoa học và sở hữu trí tuệ:**

**3.2.3.1** Đa dạng hoá các sản phẩm khoa học, thúc đẩy việc công bố các công trình trên các tạp chí khoa học, đặc biệt là các tạp chí khoa học của khu vực và quốc tế; xây dựng và thực hiện quy chế về công bố khoa học đối với các đề tài nghiên cứu khoa học ở tất cả các cấp; nâng cao chất lượng khoa học của các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, các tập san khoa học trong nước, đặc biệt là quốc tế.

**3.2.3.2** Tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học có nội dung nghiên cứu các vấn đề lý thuyết, khoa học cơ bản, các vấn đề phục vụ cộng đồng gắn với các địa bàn nghiên cứu trọng điểm; tăng cường hợp tác quốc tế, hợp tác với các viện, các trường đại học, các Sở Khoa học và Công nghệ ở các địa phương .



**3.2.3.3** Đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

### **3.3 Nhóm giải pháp:**

#### **3.3.1 Về hướng nghiên cứu:**

**3.3.1.1** Tập trung kinh phí cho các đề tài lớn, trong đó chú ý đúng mức những đề tài có ứng dụng thiết thực cho hoạt động giảng dạy, hạn chế các đề tài có hiệu quả khoa học và thực tiễn thấp. Ưu tiên xét duyệt các đề tài gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo, các đề tài có sự tham gia của sinh viên, học viên sau đại học và giảng viên trẻ; gắn kết đề tài cấp nhà nước, cấp trọng điểm ĐHQG với các đề tài luận văn, luận án sau đại học.

**3.3.1.2** Phân cấp các đối tượng nghiên cứu, phân cấp đề tài, phân cấp lĩnh vực nghiên cứu trong xét chọn đề tài. Ưu tiên xét duyệt những đề tài có tính mới, tính lý luận và giá trị thực tiễn cao. Hoàn thiện hệ thống các văn bản về việc tuyển chọn đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học, tăng cường tính khách quan, nghiêm minh trong việc xét duyệt, nghiệm thu đề tài.

**3.3.1.3** Tổ chức đều đặn và nâng cấp các hội thảo khoa học. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu bằng các dự án trong nước và nước ngoài.

**3.3.1.4** Tăng cường các chương trình khoa học trong lĩnh vực KHXX&NV phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại TPHCM, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, khu vực Tây Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cũng như phục vụ thiết thực cho hoạt động đào tạo. Đặc biệt chú ý các đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực Việt Nam học, Nam Bộ học.

#### **3.3.2 Về xây dựng năng lực nghiên cứu:**

**3.3.2.1** Thành lập và phát huy vai trò của các nhóm nghiên cứu những lĩnh vực thuộc thế mạnh truyền thống của trường như *Ngôn ngữ - Văn học; Lịch sử - Nhân học - Khảo cổ; Triết học - Xã hội học; Địa lý - Đô thị - Môi trường, Việt Nam học – Khu vực học*. Tạo điều kiện và phát huy tối đa năng lực nghiên cứu của các giáo sư đầu ngành. Có chính sách đãi ngộ thoả đáng nhằm thu hút cán bộ nghiên cứu; ưu tiên tuyển chọn, giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các nhóm nghiên cứu đáp ứng được các yêu cầu về nhân lực, kinh nghiệm, hoài bão, có định hướng khoa học đúng, phù hợp với xu hướng quốc tế và phục vụ thiết thực cho sự phát triển của Việt Nam

**3.3.2.2** Liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu tại TPHCM và cả nước trong nghiên cứu khoa học. Coi trọng mối quan hệ hợp tác với Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG Hà Nội nhằm chủ trì/tham gia các dự án nghiên cứu trọng điểm của quốc gia, quốc tế. Ưu tiên phát triển các dự án nghiên cứu do các tổ chức chính phủ, phi chính phủ nước ngoài đặt hàng, tài trợ hoặc cùng thực hiện với các nhà khoa học quốc tế song song với những đề tài trong nước, đề tài do doanh nghiệp trong nước đặt hàng hoặc liên kết nghiên cứu.

**3.3.2.3** Tạo điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự cho các trung tâm nghiên cứu; ưu tiên cho các trung tâm đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học giải quyết những vấn đề mà thực tiễn đang đặt ra cho TPHCM, cho khu vực. Tập trung phát triển *Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam – Đông Nam Á, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc, Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo* trở thành những trung tâm nghiên cứu cơ bản mạnh, làm nền tảng cho việc hình thành Viện nghiên cứu liên ngành vào năm 2015. Xây dựng *Trung tâm*

*Văn hoá học ứng dụng.* Tiếp tục xây dựng, củng cố và thúc đẩy các trung tâm nghiên cứu, trung tâm dịch vụ hoạt động theo định hướng liên thông đào tạo - nghiên cứu khoa học - dịch vụ.

**3.3.2.4** Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học bằng các dự án trong nước và nước ngoài. Chú trọng hơn đến hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu để tăng nguồn thu cho ngân sách nghiên cứu và nâng cao khả năng ứng dụng của các công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực KHXX&NV.

### **3.3.3 Về công bố đề tài khoa học và sở hữu trí tuệ:**

**3.3.3.1** Ban hành quy định về khen thưởng, kỷ luật để khuyến khích công bố khoa học.

**3.3.3.2** Các đề tài nghiên cứu khoa học sau khi nghiệm thu phải tiến hành rút các kết quả chính từ đề tài để công bố từ 1 hoặc 2 bài trên tạp chí khoa học trong nước và/hoặc quốc tế.

**3.3.3.3** Công bố nội dung các luận văn, luận án trên trang web của trường; khuyến khích công bố kết quả nghiên cứu rút ra từ các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

**3.3.3.4** Ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động KH&CN, cập nhật các văn bản liên quan đến sở hữu trí tuệ.

**3.3.3.5** Tổ chức tập huấn, báo cáo chuyên đề cho giảng viên của trường về sở hữu trí tuệ, ràng buộc trách nhiệm tuân thủ đạo đức nghiên cứu thành nghĩa vụ chính thức trong hợp đồng lao động đối với giảng viên.

## **3.4 Chỉ tiêu:**

**3.4.1 Đề tài nghiên cứu khoa học** (*xem Phụ lục 8*)

**3.4.2 Dự án nghiên cứu khoa học** (*xem Phụ lục 9*)

**3.4.3 Xây dựng năng lực nghiên cứu** (*xem Phụ lục 10*)

**3.4.4 Công bố kết quả nghiên cứu khoa học** (*xem Phụ lục 11*)

**3.4.5 Hội nghị/hội thảo khoa học và số lượng báo cáo khoa học** (*xem Phụ lục*

12)

## **4. HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**4.1 Mục tiêu chung:** Phát huy thế mạnh của trường trong hợp tác quốc tế để đẩy mạnh hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường hiệu quả hợp tác với các đối tác quốc tế.

### **4.2 Mục tiêu cụ thể:**

**4.2.1** Củng cố và nâng cao vị thế của trường trong khu vực và quốc tế.

**4.2.2** Tăng cường năng lực hợp tác quốc tế của trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực.

### **4.3 Nhóm giải pháp:**

#### **4.3.1 Củng cố và phát triển các chương trình liên kết đào tạo:**

**4.3.1.1** Xác định các đối tác chiến lược và tiềm năng có khả năng hợp tác để phát triển các chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học (các trường/viện tại Mỹ, Anh, Úc, Đức, Canada, Pháp, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc); xác định các hướng phát triển chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học (*Du lịch, Tâm lý học, Công tác xã hội, Báo chí, Giáo dục học, Đô thị học, Địa lý môi trường, Hành chính công,...*).

**4.3.1.2** Củng cố các chương trình liên kết đào tạo hiện đang được triển khai, nhất là với các đại học có chất lượng cao của nước ngoài; phát triển các chương trình liên kết mới với nhiều loại hình khác nhau (cấp chứng chỉ cho môn học, khoá học ngắn hạn, công nhận tín chỉ, cấp bằng kép (2+2, 3+1, đào tạo trọn gói) chủ yếu là bậc sau đại học; chấm dứt những chương trình liên kết với các đối tác chưa được kiểm định.

#### **4.3.2 Tăng cường hiệu quả hợp tác với các đối tác quốc tế:**

**4.3.2.1** Xác định rõ các định hướng và lĩnh vực ưu tiên trong hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường và các đơn vị trong trường: hợp tác đa phương, ưu tiên cho các hợp tác với khu vực Đông Á, Mỹ, châu Âu.

**4.3.2.2** Quảng bá hoạt động nghiên cứu, đào tạo, nhất là các chương trình đào tạo đang thu hút sinh viên, học viên nước ngoài, các hướng khả năng hợp tác của trường và đơn vị thông qua các hình thức đa dạng như trang web, tờ rơi, sách/băng từ/đĩa CD giới thiệu,...

**4.3.2.3** Tổ chức định kỳ một năm/lần hội nghị các nhà tài trợ, các đối tác quốc tế chiến lược. Tổ chức các buổi giới thiệu thông tin về các chương trình học bổng cho sinh viên, giảng viên nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các ứng viên của trường; có chủ trương, chính sách cụ thể cho việc hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên, tạo thế chủ động trong đàm phán.

**4.3.2.4** Đa dạng hoá các loại hình đào tạo của các khoa có thế mạnh trong việc thu hút sinh viên nước ngoài (*Việt Nam học, Ngữ văn Anh, Ngữ Văn Trung Quốc, Quan hệ Quốc tế v.v.*), khuyến khích giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh của các khoa có tiềm năng nhằm thu hút sinh viên nước ngoài và đáp ứng dần với tiêu chuẩn AUN-QA; xây dựng một số khoá học đặc biệt bằng tiếng Anh theo chủ đề, các tour văn hoá để hợp tác với các chương trình nghiên cứu ở nước ngoài (*study abroad*) theo yêu cầu của các trường nước ngoài.

**4.3.2.5** Xây dựng đề án thành lập một/một số trường (school) đào tạo những lĩnh vực chuyên biệt, nhất là các lĩnh vực có hợp tác với nước ngoài.

#### **4.3.3 Củng cố và phát triển các chương trình trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh và giáo viên tình nguyện**

**4.3.3.1** Các khoa/bộ môn xây dựng kế hoạch về việc tiếp nhận và khả năng đóng góp của các giảng viên nước ngoài, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đến trao đổi, làm việc tại khoa/bộ môn; tăng cường tìm kiếm, phát triển các chương trình trao đổi giảng viên qua việc tìm kiếm thông tin và đặt quan hệ với các viện, trường, cơ quan ngoại giao trên cơ sở tham khảo định hướng tiếp nhận của khoa và đơn vị (mô hình ICEA, ĐH Findlay, KOICA, TICA, Đại sứ quán Tây Ban Nha, Fulbright);

**4.3.3.2** Thành lập câu lạc bộ giáo viên nước ngoài, các nhóm nghiên cứu chuyên đề (phương pháp giảng dạy, nghiên cứu, các buổi nói chuyện chuyên đề cho sinh viên, cải tiến chương trình giảng dạy, đề cương giảng dạy).

**4.3.3.3** Tận dụng các mối quan hệ để xây dựng các chương trình nâng cao chất lượng ngoại ngữ cho đội ngũ CBVC trong trường.

#### **4.3.4 Đổi mới cơ chế quản lý, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động hợp tác quốc tế:**

**4.3.4.1** Xây dựng cơ chế khuyến khích các đơn vị chủ động tham gia hoạt động hợp tác quốc tế của các đơn vị trong trường.

**4.3.4.2** Xây dựng kế hoạch tăng năng lực về hợp tác quốc tế cho các đơn vị trong nhà trường về ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán, kỹ năng soạn thảo hợp đồng, kỹ năng phát triển, xây dựng và quản lý dự án, tiến đến xây dựng một bộ phận chuyên nghiệp hỗ trợ việc lập đề án và thực hiện, giám sát, theo dõi dự án.

**4.3.4.3** Tin học hoá, quy trình hoá các hoạt động hợp tác quốc tế; lưu ý đến việc xử lý nhanh các vấn đề nhạy cảm trong hợp tác quốc tế. Xây dựng phần mềm lưu trữ, xử lý và quản lý thông tin, dữ liệu về các hoạt động hợp tác quốc tế; hoàn thiện và chuẩn hoá các quy định, quy chế, quy trình liên quan đến việc triển khai, theo dõi, giám sát chương trình liên kết đào tạo; hoàn thiện quy định và quy trình tiếp nhận nghiên cứu sinh, thực tập sinh nước ngoài; chuẩn hoá quy trình và quy chế tiếp nhận, hỗ trợ, theo dõi và quản lý việc học tập và sinh hoạt của sinh viên nước ngoài.

**4.3.4.4** Xây dựng chế độ hỗ trợ đối với các giảng viên nước ngoài đến làm việc tại trường.

**4.3.4.5** Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác tổ chức quản lý các chương trình liên kết đào tạo.

#### **4.4 Chỉ tiêu:**

**4.4.1 Số văn bản ghi nhớ, văn bản thoả thuận** (xem Phụ lục 13)

**4.4.2 Dự án quốc tế** (xem Phụ lục 14)

**4.4.3 Chương trình liên kết đào tạo** (xem Phụ lục 15)

**4.4.4 Chương trình học bổng dành cho CBVC, trao đổi sinh viên và giao lưu văn hoá** (xem Phụ lục 16)

**4.4.5 Số sinh viên nước ngoài học tập tại trường** (xem Phụ lục 17)

**4.4.6 Số GV, học viên sau đại học và thực tập sinh nước ngoài đến làm việc, học tập tại trường** (xem Phụ lục 18)

### **5. CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ - TƯ TƯỞNG, CÔNG TÁC SINH VIÊN VÀ XÂY DỰNG VĂN HOÁ ĐẠI HỌC**

**5.1 Mục tiêu chung:** Tạo môi trường chính trị - xã hội tốt để CBVC, sinh viên, học viên công tác, học tập, rèn luyện; hình thành và phát triển văn hoá đại học của Trường ĐHKHXH&NV.

#### **5.2 Công tác chính trị - tư tưởng:**

##### **5.2.1 Mục tiêu cụ thể:**

**5.2.1.1** Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và các tổ chức trong trường.

**5.2.1.2** Giáo dục, nâng cao ý thức công dân, bản lĩnh chính trị của các thành viên trong trường, tạo sự thống nhất về tư tưởng, lập trường chính trị trong CBVC theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật và Nhà nước.

**5.2.1.3** Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự kỷ cương, an toàn xã hội;

##### **5.2.2 Nhóm giải pháp:**

**5.2.2.1** Củng cố và nâng cao ý thức công dân, bản lĩnh chính trị trong CBVC thông qua các hoạt động bổ ích, các lớp tập huấn, sinh hoạt chính trị; phát huy tinh thần dân chủ, tính năng động, sáng tạo của CBVC, phát huy tốt tinh thần “kỷ cương – trách nhiệm - dân chủ - lợi ích”.

**5.2.2.2** Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng ủy, vai trò quản lý của Ban Giám hiệu, thủ trưởng các đơn vị cơ sở, vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội đối với các hoạt động của trường.

**5.2.2.3** Xử lý kiên quyết, triệt để tình trạng thiếu ý thức tổ chức, kỷ luật, ý thức công dân kém; có chế độ khen thưởng, biểu dương, động viên kịp thời những tấm gương tốt trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội; tăng cường đối thoại, giải quyết nhanh chóng, có tình có lý các vụ khiếu nại, tố cáo; giải quyết tốt chính sách đối với CBVC nghỉ hưu.

**5.2.2.4** Xây dựng các bộ phận chuyên trách và phối hợp có hiệu quả với địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn và phòng chống các tệ nạn xã hội; giữ gìn môi trường thân thiện, lành mạnh.

### **5.2.3 Chỉ tiêu:**

**5.2.3.1** Tổ chức thường xuyên các hoạt động, sự kiện nhằm quảng bá hình ảnh của trường; chấm dứt việc quảng cáo tràn lan; xử lý triệt để các hiện tượng vi phạm nội quy, quy chế, các quy định về tiết kiệm, phòng cháy chữa cháy, cấm hút thuốc lá trong khuôn viên trường.

**5.2.3.2** Thành lập trung đội dân quân tự vệ; tập huấn và cấp chứng chỉ nghiệp vụ cho tổ bảo vệ; chấm dứt tình trạng mất trật tự trước cổng trường; làm thẻ đa năng cho CBVC và sinh viên để quản lý việc vào-ra cơ quan.

**5.2.3.3** Giải quyết 100% các ý kiến khiếu nại và thông tin phản ánh của cán bộ, viên chức và người ngoài về hoạt động của trường; tăng cường đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với các tổ chức chính trị, với cán bộ, viên chức và sinh viên.

## **5.3 Công tác sinh viên:**

### **5.3.1 Mục tiêu cụ thể:**

**5.3.1.1** Tạo môi trường chính trị, xã hội tốt để sinh viên trường học tập, rèn luyện.

**5.3.1.2** Hoàn thiện bộ máy quản lý, có đội ngũ làm công tác sinh viên chuyên nghiệp về kỹ năng, chuẩn hoá về quy trình, đa dạng về phương pháp, phong phú về nội dung.

**5.3.1.3** Thiết lập và khai thác các mối quan hệ với doanh nghiệp để tạo thêm nguồn lực cho các hoạt động của nhà trường, đặc biệt là công tác hỗ trợ sinh viên; duy trì mối liên hệ thường xuyên và tranh thủ sự ủng hộ của cựu sinh viên trong các hoạt động của nhà trường.

### **5.3.2 Nhóm giải pháp:**

**5.3.2.1** Công tác quản lý: Hoàn thiện bộ máy quản lý, phân chia chức năng, nhiệm vụ cụ thể từ cấp trường đến cấp khoa/bộ môn; chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ làm công tác sinh viên; quy chuẩn hoá các nội dung công tác và điều kiện làm việc của phòng chức năng. Ban hành quy chế công tác sinh viên của trường, hoàn thiện các quy trình công tác sinh viên; xây dựng cơ chế đánh giá chất lượng và phụ lục điểm rèn luyện sinh viên theo hướng kết hợp kết quả học tập, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, kết quả phân tích chất lượng Đoàn viên – Hội viên,.... Xây dựng bộ phận chuyên trách khảo sát lấy ý kiến sinh viên; tổ chức định kỳ và nâng cao chất lượng các buổi đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với sinh viên.

**5.3.2.2** Hỗ trợ sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học, đời sống, phong trào văn – thể - mỹ: tổ chức các chương trình hướng dẫn sinh viên về phương pháp học đại học, nghiên cứu khoa học, kỹ năng xin việc, kỹ năng làm việc,...; giúp sinh viên xác định tương lai nghề nghiệp. Tổ chức kiến tập, thực tập thông qua chương trình “Làm

việc thử, công việc thật” vào mỗi mùa hè; tổ chức các CLB, đội, nhóm, chương trình ngoại khoá theo chuyên ngành như: chương trình *nguồn nhân lực trẻ, CLB dịch thuật, cà phê học thuật, cà phê hướng nghiệp*...Đưa hoạt động tình nguyện của sinh viên trở thành hoạt động tình nguyện chất lượng và toàn diện, gắn kết nội dung các hoạt động xã hội với học thuật, gắn kết nhà trường với địa phương.

**5.3.2.3 Phát triển mối quan hệ với doanh nghiệp và cựu sinh viên:** Phối hợp với doanh nghiệp tổ chức hội chợ việc làm, tọa đàm, hội thảo hướng nghiệp; cung ứng lao động; cung cấp thông tin cập nhật về tình hình sinh viên tốt nghiệp cho doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng; tìm kiếm nguồn tài trợ, học bổng, huy động đóng góp của doanh nghiệp; tiến hành các khảo sát nhu cầu lao động của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp của sinh viên. Phát triển các mối quan hệ với cựu sinh viên; tổ chức các diễn đàn giao lưu, hướng nghiệp giữa cựu sinh viên và sinh viên; thành lập ban liên lạc cựu sinh viên.

### **5.3.3 Chỉ tiêu:**

**5.3.3.1 Ban hành Quy chế công tác sinh viên Trường ĐHKHXH&NV, Quy chế đánh giá và Phụ lục điểm rèn luyện sinh viên của Trường ĐHKHXH&NV theo hướng phản ánh toàn diện, chính xác quá trình rèn luyện của sinh viên tại trường trong năm học 2011 – 2012; tất cả các khoa/bộ môn đều có cán bộ chuyên trách công tác sinh viên theo hướng chuyên nghiệp; lãnh đạo nhà trường gặp gỡ và đối thoại cùng sinh viên ít nhất mỗi năm học/lần; mỗi năm học tổ chức 2 đợt khảo sát lấy ý kiến sinh viên về hoạt động của nhà trường thông qua phiếu khảo sát.**

**5.3.3.2 100% sinh viên viên tham gia Tuần lễ sinh hoạt công dân đầu năm học; 100% sinh viên tham gia tối thiểu một chương trình học thuật do các tổ chức chính trị xã hội, các trung tâm tổ chức hàng năm; 100% các khoa/bộ môn có tối thiểu một câu lạc bộ học thuật hoạt động hiệu quả; 50% sinh viên của trường tham gia các khoá học bồi dưỡng kỹ năng học đại học hiệu quả và các kỹ năng sống khác; 80% sinh viên năm cuối tham gia các khoá học nâng cao kỹ năng nghề nghiệp (kỹ năng phỏng vấn xin việc, luật lao động, kỹ năng sử dụng các thiết bị văn phòng...); mỗi sinh viên tham gia ít nhất một hoạt động tình nguyện/ năm học; nghiên cứu áp dụng các kiến thức đã học để thực hiện các dự án về hoạt động tình nguyện, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội; thành lập quỹ hỗ trợ học bổng sinh viên khó khăn tức thời;**

**5.3.3.3 Ký kết hợp tác thường xuyên với 100 doanh nghiệp sử dụng nguồn lao động do trường đào tạo; giới thiệu trên 200 chỗ thực tập nghề nghiệp/năm cho sinh viên tại các cơ quan, doanh nghiệp; vận động các doanh nghiệp tặng 500 vé tàu xe/năm cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về quê trong các dịp lễ, tết; mỗi năm tư vấn và giới thiệu trên 2000 đầu công việc (bán thời gian và toàn thời gian) cho sinh viên. Xây dựng ngân hàng dữ liệu thông tin về cựu sinh viên; thành lập ban liên lạc cựu sinh viên của trường; tổ chức đối thoại, gặp gỡ cựu sinh viên – sinh viên bằng các hoạt động phong phú, sinh động, bổ ích.**

## **5.4 Về xây dựng văn hoá đại học:**

### **5.4.1 Mục tiêu cụ thể:**

**5.4.1.1 Xây dựng văn hoá đại học theo hướng học thuật, dân chủ, sáng tạo, thân thiện.**

**5.4.1.2** CBVC, sinh viên, học viên Trường ĐHKHXH&NV có kiến thức về văn hoá và phép ứng xử văn minh, lịch sự trong môi trường đại học

#### **5.4.2 Nhóm giải pháp:**

**5.4.2.1** Nghiên cứu về văn hoá đại học, từng bước đưa vào ứng dụng trong trường.

**5.4.2.2** Xây dựng quy trình, cơ chế, nhân lực để quảng bá, phát triển văn hoá đại học tại trường; xây dựng hệ giá trị, các biểu tượng, biểu trưng và tiêu chí văn hoá đại học trên các phương diện: nhận thức, tổ chức và ứng xử.

#### **5.4.3 Chỉ tiêu:**

**5.4.3.1** Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG-HCM: “*Văn hoá đại học: thực trạng và giải pháp*”.

**5.4.3.2** Biên soạn kỷ yếu lịch sử trường, xây dựng Phòng truyền thống, Cờ truyền thống, Bài hát truyền thống... của trường.

**5.4.3.3** Xây dựng văn hoá học đường, văn hoá thẩm mỹ: Tuyên truyền, giáo dục bằng các hình thức phong phú, sinh động giúp CBVC, sinh viên, học viên Trường ĐHKHXH&NV có kiến thức về văn hoá và phép ứng xử văn minh, lịch sự trong môi trường đại học; tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng ứng xử, tổ chức giới thiệu và trình diễn âm nhạc hàn lâm, mỹ thuật, văn học, kiến trúc nhằm nâng cao văn hoá thẩm mỹ cho CBVC, sinh viên, học viên...

### **6. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TÀI CHÍNH**

**6.1 Mục tiêu chung:** Hiện đại hoá và hiệu quả hoá trong xây dựng cơ bản, trong công tác tài chính và quản trị thiết bị. Đáp ứng cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phù hợp với sự phát triển của nhà trường; nâng cao thu nhập cho CBVC.

#### **6.2 Cơ sở vật chất:**

##### **6.2.1 Mục tiêu cụ thể:**

**6.2.1.1** Đáp ứng một cách tốt nhất về cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển của nhà trường, phấn đấu đến năm 2015, cơ sở vật chất ngang tầm với các trường đại học hàng đầu trong nước và đạt loại khá ở khu vực.

**6.2.1.2** Đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư và sử dụng, không để thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

##### **6.2.2 Giải pháp:**

**6.2.2.1** Tranh thủ sự hỗ trợ tích cực từ ĐHQG-HCM cũng như các đơn vị có liên quan để sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị tốt về tài chính và nhân lực để triển khai xây dựng các khu nhà tại cơ sở Linh Trung - Thủ Đức theo quy hoạch đã được phê duyệt; chú trọng cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt cho CBVC, sinh viên, học viên; đầu tư kinh phí hợp lý để xây dựng các công trình phục vụ cho cảnh quan, môi trường và đời sống.

**6.2.2.2** Xây dựng kế hoạch chiến lược đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo phương châm: luôn hướng tới mục tiêu lâu dài nhưng phải tập trung cho các nhiệm vụ trước mắt; có kế hoạch cụ thể ngắn hạn và dài hạn cho xây dựng cơ bản; trang bị chiều sâu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế theo hướng: thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; không để thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

**6.2.2.3** Hoàn thiện thư viện điện tử, kết nối hệ thống thông tin tư liệu của các khoa/bộ môn, trung tâm nghiên cứu với Thư viện trường và Thư viện trường với Thư

viện Trung tâm ĐHQG-HCM. Bước đầu xây dựng hệ thống thư viện đạt chuẩn thư viện hiện đại, với nguồn tài nguyên thông tin về các ngành KHXH&NV phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực KHXH&NV, từng bước đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin KHXH&NV trong toàn hệ thống ĐHQG-HCM, hướng tới phục vụ rộng rãi cho nhu cầu của xã hội.

### **6.2.3 Chỉ tiêu:**

**6.2.3.1** Quy hoạch mặt bằng tổng thể tại hai cơ sở đào tạo, trong đó cơ sở 2 tại Linh Trung - Thủ Đức đã được phê duyệt theo dự án thành phần QG-HCM-08 đầu tư xây dựng Trường ĐHKHXH&NV. Cơ sở 1: diện tích đất 12.100 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng 19.200 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích lớp học khoảng 15.500m<sup>2</sup>, được sử dụng cho đào tạo sinh viên hệ chính quy năm cuối, đào tạo cao học, nghiên cứu sinh, đào tạo vừa làm vừa học, văn bằng 2, liên thông, các trung tâm dịch vụ. Cơ sở 2: diện tích đất 230.096 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng 107.500 m<sup>2</sup> chủ yếu sử dụng cho đào tạo đại học hệ chính quy và các hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học... (*xem Phụ lục 19*)

**6.2.3.2** Trang bị đầy đủ thiết bị giáo dục tiên tiến cho các phòng học, phòng làm việc, phòng hội thảo, phòng thực tập, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế. Nâng cấp hệ thống phòng thực tập tin học, hệ thống mạng nội bộ, cáp quang, hệ thống server và các thiết bị khác. Triển khai và đưa vào hoạt động hệ thống mạng đào tạo từ xa, các phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học của những môn đặc thù như khảo cổ, nhân học, đô thị học, ngôn ngữ học, quản lý môi trường... Xây dựng Bảo tàng Lịch sử - Văn hoá phục vụ học tập của sinh viên và nghiên cứu khoa học, xây dựng mới các khu nhà học, khu nhà hợp tác quốc tế, phòng thực tập tin học, hệ thống máy tính tra cứu thông tin dùng cho các khu vực công cộng, hoàn thiện hệ thống phòng tra cứu dữ liệu thư viện phục vụ cho sinh viên đạt mức 8 sinh viên/1 máy vi tính.

- Nâng cấp mạng Internet trong trường đạt tốc độ 500 Mb/s gồm cả mạng internet không dây (*xem Phụ lục 20*).

**6.2.3.3** Thư viện: Hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tư liệu của các khoa/bộ môn; hoàn thiện cơ sở dữ liệu môn học toàn văn; xây dựng bộ sưu tập số tài liệu đa phương tiện (phim tư liệu, phim khoa học, phim thời sự phục vụ công tác đào tạo của trường) và website tài liệu đa phương tiện; tiếp tục xây dựng cơ sở dữ liệu bài trích báo, tạp chí theo các chủ đề phục vụ nghiên cứu và đào tạo; tạo các sản phẩm thông tin mới và làm tốt công tác marketing giới thiệu về các loại sản phẩm và dịch vụ thông tin - thư viện; hoàn thiện hệ thống tra cứu thông tin của thư viện cả về phần cứng và phần mềm. củng cố và mở rộng cơ sở vật chất và trang thiết bị của Thư viện theo Dự án của ĐHQG-HCM; đào tạo cán bộ nòng cốt chuyên trách công tác thông tin, có khả năng tư vấn thông tin (*xem Phụ lục 21*).

## **6.3 Tài chính**

### **6.3.1 Mục tiêu cụ thể:**

**6.3.1.1** Tăng cường các nguồn lực tài chính, cả về quy mô và cơ cấu.

**6.3.1.2** Các nguồn lực tài chính được phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả và đúng quy định, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cơ bản các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác của nhà trường với quy mô ngày càng phát triển; hướng đến từng bước tăng cường cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo,



nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao thu nhập cho CBVC, phấn đấu đưa thu nhập của cán bộ cơ hữu của trường đạt mức cao hàng đầu trong các thành viên của ĐHQG-HCM.

### **6.3.2 Nhóm giải pháp:**

**6.3.2.1** Ngân sách nhà nước: Vốn đầu tư phát triển: đẩy mạnh công tác xây dựng của dự án thành phần QG-HCM-08 nhằm giải ngân đúng tiến độ. Đẩy mạnh việc xây dựng các dự án phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học sử dụng kinh phí nhà nước.

**6.3.2.2** Nguồn thu sự nghiệp: Điều chỉnh mức thu học phí các hệ đào tạo theo lộ trình của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ. Mở rộng hoạt động loại hình trung tâm, dịch vụ. Tạo điều kiện và hỗ trợ hoạt động cho các trung tâm nghiên cứu khoa học, sau thời gian ổn định và phát triển, phấn đấu đóng góp nguồn thu cho trường. Mở rộng hoạt động liên kết đào tạo trong và ngoài nước, kể cả các loại hình đào tạo ngắn hạn nhằm tăng nguồn thu. Khai thác các thế mạnh của trường để tìm kiếm các nguồn tài trợ quốc tế và trong nước.

**6.3.2.3** Hiệu quả hoá chi tiêu, tin học hoá công tác quản lý tài chính: Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí bằng các biện pháp thiết thực. Cân đối hợp lý cơ cấu chi cho con người, cơ sở vật chất, nghiệp vụ chuyên môn và chi khác. Kế hoạch hoá việc sử dụng các nguồn kinh phí ở các đơn vị trong trường, có biện pháp hạn chế nợ tạm ứng quá hạn. Thực hiện việc công khai tài chính theo quy định. Củng cố, xây dựng mới các phần mềm quản lý tài chính cho phù hợp với quy mô của nhà trường.

### **6.3.3 Chỉ tiêu (xem Phụ lục 22)**

## **7. QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

**7.1 Mục tiêu chung:** Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế quốc tế; chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của hệ thống quản lý các cấp, có hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học hoạt động hiệu quả.

### **7.2 Quản trị đại học**

#### **7.2.1 Mục tiêu cụ thể:**

**7.2.1.1** Nâng cao chất lượng quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế quản trị đại học của khu vực và thế giới, phù hợp với vai trò và vị trí của Trường ĐHKHXH&NV trong ĐHQG-HCM theo phương châm: tăng cường tính tương tác và sức mạnh của hệ thống

**7.2.1.2** Hoàn thiện cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường, nhất là các khoa/bộ môn và trung tâm nghiên cứu. Thành lập các khoa/bộ môn trực thuộc phù hợp với sự phát triển của nhà trường.

**7.2.1.3** Phát huy vai trò của công nghệ thông tin trong quản trị đại học.

**7.2.1.4** Chuẩn hoá, quy trình hoá, tin học hoá hoạt động của bộ máy hành chính, của hệ thống quản lý các cấp.

#### **7.2.2 Nhóm giải pháp:**

**7.2.2.1** Nâng cao năng lực quản trị đại học từ cấp trường đến cấp phòng/ban, khoa/bộ môn; tăng cường tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động hành chính.

**7.2.2.2** Xây dựng cơ cấu tổ chức theo hướng tự chủ, tổ chức và hoạt động theo cơ chế mở và liên thông, liên kết trong sự quản lý và điều phối thống nhất của ĐHQG-HCM; tăng cường liên thông liên kết cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

**7.2.2.3** Xây dựng các tổ chức, đơn vị cần thiết và phù hợp với nhu cầu phát triển của trường.

**7.2.2.4** Nâng cao hình ảnh của Trường ĐHKHXH&NV trong hệ thống giáo dục Việt Nam, khu vực và quốc tế.

**7.2.2.5** Hoàn thiện dự án Hệ thống thông tin, tìm kiếm nguồn kinh phí để thực hiện.

### **7.2.3 Chỉ tiêu:**

**7.2.3.1** Hoàn thiện hệ thống văn bản về tổ chức và hoạt động của trường; hoàn chỉnh quy chế về tổ chức và hoạt động của các đơn vị gồm ba khối cơ bản: hành chính, chuyên môn, dịch vụ; tăng cường tính đồng bộ và cơ chế phối hợp (phòng/ban, khoa/bộ môn, các trung tâm nghiên cứu, dịch vụ); chuyên nghiệp hoá đội ngũ quản lý các cấp về chuyên môn, nghiệp vụ, tác phong; xây dựng phương án sử dụng dịch vụ công trong công tác bảo vệ, vệ sinh môi trường.

**7.2.3.2** Ban hành, ký kết các văn bản; thúc đẩy hoạt động liên thông, liên kết trong và ngoài ĐHQG-HCM, trong và ngoài nước về nguồn lực, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất, tài nguyên học tập, thư viện,... Đối với nước ngoài, ưu tiên phát triển liên thông, liên kết với các nước ASEAN, các nước Đông Á, Mỹ và các quốc gia ở châu Âu.

**7.2.3.3** Xây dựng đề án thành lập Viện nghiên cứu liên ngành trình ĐHQG-HCM vào năm 2015; xây dựng đề án tổ chức một/một số trường (school) chuyên biệt nhằm tập trung đào tạo theo nhu cầu xã hội, theo các dự án quốc tế; hình thành các trung tâm, công ty dịch vụ nhằm đa dạng hoá hoạt động của trường, tăng cường vị thế xã hội và nguồn lực cho hoạt động của trường.

**7.2.3.4** Thành lập các khoa mới trên cơ sở các bộ môn trực thuộc: *Công tác xã hội, Tâm lý học, Đô thị học và quản lý đô thị, Nhật Bản học, Hàn Quốc học*; thành lập các khoa/bộ môn trực thuộc mới: *Khoa học quản lý, Du lịch, Lưu trữ học và quản trị văn phòng, Nghệ thuật học*,...

**7.2.3.5** Sản xuất, xuất bản tờ rơi, sách giới thiệu, video clip,... giới thiệu trường; cải tiến hình thức, tăng cường nội dung thông tin và trao đổi học thuật trên trang Web của trường; tổ chức thường xuyên các hình thức triển lãm, hội chợ việc làm, thông tin về các ngành học, tuyển sinh,... nhằm giới thiệu hình ảnh của trường với xã hội.

**7.2.3.6** Cải tạo và đồng bộ hoá hạ tầng mạng nội bộ của cả hai cơ sở bằng ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, các nguồn tài trợ; tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, phần mềm cho các phòng/ban, văn phòng các khoa, phòng làm việc cho các giáo sư đầu ngành; đưa công nghệ thông tin vào hoạt động trong năm học 2012-2013 nhằm tăng tính liên thông, liên kết trong quản lý các hoạt động của nhà trường.

### **7.3 Đảm bảo chất lượng:**

#### **7.3.1 Mục tiêu cụ thể:**

**7.3.1.1** Có cơ sở dữ liệu đầy đủ, phục vụ cho công tác tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn.

**7.3.1.2** Được Bộ GD&ĐT đánh giá ngoài chính thức, đạt chuẩn quốc gia về đảm bảo chất lượng trường đại học.

**7.3.1.3** Có ít nhất một chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn AUN-QA.

### **7.3.2 Nhóm giải pháp:**

**7.3.2.1** Ban Giám hiệu: Chỉ đạo Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng của Trường.

**7.3.2.2** Phòng KT&ĐBCL: Tham mưu và phối hợp tổ chức thực hiện chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng của Trường; định kỳ hàng năm kiểm tra đánh giá việc thực hiện kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng, có những điều chỉnh kịp thời và cần thiết để đảm bảo triển khai thành công các kế hoạch đã đề ra trong chiến lược.

**7.3.2.3** Các đơn vị: Xây dựng đội ngũ chuyên trách ổn định cho Tổ Đảm bảo chất lượng của đơn vị; thực hiện nghiêm và có chất lượng các mảng công tác theo nhiệm vụ và chức năng, trên cơ sở rà soát và đánh giá kết quả thực hiện công tác của mỗi năm học, của mỗi giai đoạn phát triển ở từng đơn vị.

**7.3.2.4** Hội đồng thi đua khen thưởng: Khen thưởng các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo chất lượng của Trường; đồng thời xử lý, kỷ luật nghiêm các cá nhân, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**7.3.2.5** Nhà trường: Có kinh phí đủ để duy trì và phát triển mảng công tác đảm bảo chất lượng.

**7.3.2.6** Có cơ sở dữ liệu đầy đủ: Phòng KT&ĐBCL tham mưu cho Ban Giám hiệu về các minh chứng/chỉ số xây dựng cơ sở dữ liệu cần cho công tác tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn. Các đơn vị, trong trách nhiệm và chức năng cụ thể, tham mưu và đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu cho các mảng hoạt động của đơn vị mình. Mỗi đơn vị trực thuộc trường, nhất là Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Sau đại học và Quản lý khoa học-Dự án, và Phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển dự án quốc tế, đều có bộ phận xây dựng và đảm bảo ổn định nguồn cơ sở dữ liệu của đơn vị mình.

**7.3.2.7** Được Bộ GD&ĐT đánh giá ngoài chính thức, đạt chuẩn quốc gia: Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trường đại học. Tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Bộ GD&ĐT (định kỳ 5 năm/1 lần) và tham gia kiểm định theo yêu cầu của ĐHQG-HCM. Tự đánh giá và đánh giá theo Quy trình và Tiêu chuẩn Kiểm soát chất lượng nội bộ Trường ĐHKHXH&NV tại các đơn vị trực thuộc Trường (định kỳ 2 năm/1 lần). Đảm bảo và nâng cao tính hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học và đồng nghiệp cho các hình thức đào tạo và bậc học. Sử dụng một cách tốt nhất ý kiến phản hồi làm cơ sở nâng cao chất lượng mọi mặt hoạt động. Tổ chức Hội nghị chất lượng (định kỳ 2 năm/1 lần).

**7.3.2.8** Có chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn AUN-QA: Dựa trên 18 tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA, các khoa/bộ môn đăng ký tự đánh giá chương trình đào tạo trong 5 năm thực hiện chiến lược phát triển công tác đảm bảo chất lượng của Trường để mỗi năm có từ 1-2 chương trình đào tạo tự đánh giá theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA và được kiểm toán nội bộ cấp ĐHQG-HCM. Xây dựng đội ngũ chuyên trách ổn định cho Tổ Đảm bảo chất lượng của các khoa/bộ môn có chương trình đào tạo được đánh giá theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA.

**7.3.3 Chỉ tiêu** (xem Phụ lục 23)

